

Bản án số: 27/2017/HNGĐ-PT
Ngày 20/7/2017
V/v: “T/c chia tài sản sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Xuân Lộc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Như Hiền và bà Phạm Thị Minh Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Đức - Kiểm sát viên trung cấp

Ngày 20/7/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2017/TLPT- HNGĐ ngày 17/5/2017 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 12/2017/HNGĐ-ST ngày 27/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2017/QĐ-PT ngày 19/6/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Vũ Đức K, sinh năm 1976; Quê quán: Thôn T, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang; Nơi công tác: Đại đội A, Trung đoàn B, Sư đoàn C, Quân khu D (có địa chỉ tại xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn) – xin xét xử vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Quốc Đ, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang (Văn bản ủy quyền số 1436/2016 ngày 05/9/2016) – có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Quốc Đ, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ: Phòng A, tầng B, khu chung cư Q, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Giáp Thị H, sinh năm 1959; địa chỉ: Phòng A, khu đô thị B, quận T, thành phố Hà Nội (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984 (Văn bản ủy quyền số 834/2016 ngày 27/7/2016)

3.2. Ông Nguyễn Hồng Th, sinh năm 1952; địa chỉ: Phòng 203, khu đô thị Mỹ Đình 1, quận Từ Liêm, thành phố Hà Nội (vắng mặt)

3.3. Anh Vũ Đức Đ, sinh năm 1984 (vắng mặt)

3.4. Chị Lương Thúy H2, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Anh Đ, chị H2 đều địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang

4. Người kháng cáo: Ông Vũ Quốc Đ là người đại diện theo ủy quyền của anh Vũ Đức K

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/6/2016 và những lời khai sau này nguyên đơn là anh Vũ Đức K do ông Vũ Quốc Đ đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 2010, anh Vũ Đức K kết hôn với chị Nguyễn Thị H, đến ngày 03/7/2012, Tòa án nhân dân thành phố B công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh K. Khi giải quyết ly hôn do anh K và chị H không đề nghị giải quyết về tài sản, nên Tòa án chưa xem xét, giải quyết.

Đến tháng 12 năm 2012 anh K và chị H lại về chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn, đến ngày 05/3/2015, Tòa án nhân dân thành phố B công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh K. Về tài sản chung do anh K và chị H không yêu cầu, nên Tòa án chưa xem xét giải quyết.

Nay anh K khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

- Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là số tiền 550 triệu đồng mỗi người $\frac{1}{2}$ = 275 triệu đồng;

- Yêu cầu chị H trả số tiền 10 triệu đồng theo giấy vay ngày 07/10/2014 và tiền lãi của số tiền này với mức lãi suất 0,75%/tháng kể từ ngày 08/10/2014 với số tiền lãi là 1.200.000đồng.

- Yêu cầu chị Nguyễn Thị H, bà Giáp Thị H bồi thường số tiền 125.812.500 đồng thiệt hại về tài sản do chị H đã tự ý sử dụng số tiền 275 triệu đồng là tiền anh K được hưởng trong tổng số tiền 550 triệu đồng để mua quyền sử dụng đất thuộc thửa số 426 tờ bản đồ số 18 diện tích 90,0m² có địa chỉ tại Cụm a, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang để cho Hoàn đứng tên kinh doanh nhà trọ.

** Về yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 550 triệu đồng:*

Anh K xác định quá trình chung sống (từ năm 2010, đến năm 2012; từ năm 2012 đến tháng 3/2015) anh chị có một số tài sản chung như sau:

+ 01 xe máy nhãn hiệu Suzuki; 02 tivi 32in; 01 máy giặt nhãn hiệu Sam Sung; 01 bình nóng lạnh khoảng 30 lít; 01 tủ lạnh; 01 bếp ga + bình ga của nhật; 01 bộ bàn ghế ăn; 02 tủ quần áo 03 buồng bằng gỗ ép; 02 giường đôi 1,6m; 01 tủ giày bằng gỗ ép; 01 bộ bàn ghế sa lông đệm mút; 01 bộ bàn ghế bằng gỗ; 02 giường ngủ. Nguồn tiền mua bằng tiền lương của anh K, chị H.

+ Số tiền 550 triệu đồng. Nguồn gốc số tiền 550 triệu đồng do anh K chị H chuyển nhượng quyền sử dụng 149m² đất có địa chỉ tại thôn B, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00108 ngày 14/5/2010 cấp cho anh Vũ Đức K và chị Nguyễn Thị H cho ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1958 có địa chỉ tại phường Th, thành phố B với giá 550 triệu đồng vào ngày 26/5/2011. Số tiền 550 triệu đồng chị H là người trực tiếp nhận và quản lý.

Nguồn gốc quyền sử dụng đất nêu trên do anh K và chị H mua vào năm 2010 với giá 200 triệu đồng, nguồn tiền mua bằng tiền của anh K, chị H và có sự hỗ trợ của bố mẹ để anh K là ông Vũ Quốc Đ và bà Nguyễn Thị Ch cho 120 triệu và 01 cây vàng, ngoài ra vợ chồng không phải vay ai tiền để mua đất.

Trước khi Tòa án giải quyết ly hôn lần 1 (tháng 02/2012) anh K, chị H chưa có sự tự thỏa thuận phân chia về tài sản chung của vợ chồng.

Trước khi Tòa án giải quyết ly hôn lần 2 (tháng 3/2015) anh K, chị H đã có sự tự thỏa thuận phân chia về tài sản chung được thể hiện tại giấy cam kết ngày 06/10/2014. Hai bên đã thực hiện việc thỏa thuận trên thực tế, cụ thể anh K nhận số tiền 30 triệu đồng, chị H nhận các tài sản để quản lý sử dụng gồm: 01 xe máy; 02 tivi loại 24 in; 01 máy giặt nhãn hiệu Sam Sung; 01 bình nước nóng 30 lít; 01 tủ lạnh; 01 bếp ga + 01 bình ga; 02 tủ gỗ đựng quần áo; 01 bộ bàn ghế sa lông đệm mút; 01 bộ bàn ghế bằng gỗ; 01 bộ bàn ăn; 02 giường ngủ; 02 tủ giày; 01 bức tranh bằng thảm len. Tài sản là đất cát, nhà cửa theo thỏa thuận trong giấy cam kết chính là quyền sử dụng đất mua của ông H, bà C do bà H đứng tên bìa đỏ, ngoài ra không có tài sản gì khác.

Các tài sản anh K, chị H thỏa thuận chia như trong giấy cam kết không có số tiền 550 triệu đồng và cả hai lần ly hôn anh K không yêu cầu chia số tiền này, đến nay mới yêu cầu vì thời điểm đó anh K không có tài liệu gì chứng minh việc bán đất được bao nhiêu tiền, mặt khác khi đó anh K đang muốn thỏa thuận với chị H về việc chia số tiền này, nhưng sau đó do không thỏa thuận được, nên anh K mới khởi kiện.

Do vậy, nay anh K xác định trong thời gian chung sống đến khi ly hôn xong (năm 2015), anh K, chị H còn tài sản chung là số tiền 550 triệu đồng chưa chia còn các tài sản là xe máy và vật dụng đồ dùng sinh hoạt gia đình vợ chồng đã tự thỏa thuận chia theo giấy cam kết ngày 06/10/2014 và các bên đã thực hiện xong trên thực tế. Toàn bộ số tiền 550 triệu đồng chị H là người quản lý. Ngoài ra, anh K và chị H không còn tài sản chung nào khác. Nay anh K đề nghị Tòa án chia đôi số tiền 550 triệu đồng nêu trên mỗi người hưởng $\frac{1}{2} = 275.000.000$ đồng. Ngoài ra anh K không yêu cầu chia tài sản chung nào khác.

Anh K không đồng ý :

- Việc chị H trình bày số tiền 550 triệu đồng đã chia trả cho anh Đ chị H 275 triệu đồng, nên anh K và chị H chỉ có 275 triệu đồng vì anh chị không mua chung đất với anh Đ, chị H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ mang tên anh K, chị H, hợp đồng chuyển nhượng đất cũng chỉ do anh K, chị H lập với người nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Quốc V. Mặt khác, chính bản thân ông Vũ Quốc Đ là bố đẻ anh K là người trực tiếp đứng ra giao dịch, mua diện tích đất nêu trên cho K – H, việc này có chủ đất là ông Nguyễn Văn T ở thôn B, xã T huyện Y, tỉnh Bắc Giang chứng kiến.

- Việc chị H trình bày dùng tiền bán đất để trả anh Đ, chị H là 30 triệu đồng và 01 cây vàng (có trị giá khoảng 49 triệu đồng), trả bà H là mẹ đẻ chị H là 50 triệu đồng vì anh K chị H không vay tiền của anh Đ, chị H và bà H.

- Việc chị H trình bày dùng số tiền khoảng 80 triệu đồng trong số tiền 275 triệu đồng để mua xe máy và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như nêu trên vì những tài sản này vợ chồng mua ngay khi kết hôn bằng tiền lương và thu nhập thêm của vợ chồng, không dùng tiền bán đất để mua.

- Việc chị H trình bày dùng tiền bán đất để chi phí cho việc đi chữa bệnh hiểm muộn con hết khoảng hơn 100 triệu đồng vì tiền chữa bệnh là tiền lương của vợ chồng, tiền do gia đình nhà anh K cho vợ chồng và tiền mọi người ủng hộ. Số tiền chi phí theo các biên lai hóa đơn chị H cung cấp chỉ hết khoảng hơn 03 triệu đồng. Các tài liệu chứng cứ chị H cung cấp là không có căn cứ vì việc chị H đi khám chữa bệnh hiểm muộn con không tuân thủ đúng trình tự của bệnh viện về trình tự thụ tinh trong ống nghiệm, không thể hiện có sự đồng ý, khám xét của anh K.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27/3/2017: ông Đ là người đại diện theo ủy quyền của anh K trình bày:

- Đối với yêu cầu chia đôi số tài sản chị H quản lý theo giấy cam kết ngày 06/10/2014 với trị giá tài sản là 80 triệu đồng, yêu cầu chị H bồi thường số tiền 125.812.500 đồng, yêu cầu trả tiền lãi của số tiền 10 triệu đồng. Nay nguyên đơn xin rút yêu cầu, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

- Nguyên đơn xác định chỉ có yêu cầu khởi kiện là: yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tiền 550 triệu đồng; yêu cầu chị H trả số tiền 10 triệu đồng theo giấy nhận tiền ngày 07/10/2014, ngoài ra nguyên đơn không có yêu cầu khởi kiện nào khác.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai sau này bị đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Năm 2012 và năm 2015, khi giải quyết ly hôn do chị và anh K không đề nghị giải quyết về tài sản, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Chị H thừa nhận trong thời gian chung sống (từ năm 2010 đến tháng 7/2012, từ năm 2012 đến tháng 3/2015) chị và anh K có tài sản chung là chiếc xe máy và đồ dùng vật dụng trong gia đình như anh K đã trình bày, tuy nhiên những tài sản này chị và anh K đều mua vào năm 2011 với tổng số tiền khoảng 80 triệu đồng. Nguồn tiền mua bằng khoản tiền có được từ việc chuyển nhượng đất ở xã T. Trước khi Tòa án giải quyết ly hôn lần 1 (tháng 02/2012) chị và anh K chưa có sự tự thỏa thuận phân chia về tài sản chung của vợ chồng. Toàn bộ những tài sản

chung trong thời kỳ này do anh K quản lý, sử dụng. Trước khi ly hôn lần 2 (tháng 3/2015) những tài sản trên đã được chị và anh K tự thỏa thuận phân chia xong được thể hiện bằng “Giấy cam kết” ngày 06/10/2014 do anh K viết, có chữ ký của chị. Sau khi thỏa thuận tại giấy cam kết ngày 06/10/2014 chị và anh K đã thực hiện việc chuyển giao tài sản theo đúng thỏa thuận, cụ thể anh K đã nhận số tiền 20 triệu đồng do chị đưa, còn chị nhận tài sản là xe máy và đồ dùng vật dụng để quản lý sử dụng.

Chị H không đồng ý việc anh K xác định quá trình chung sống chị và anh K có tài sản chung là số tiền 550 triệu đồng vì quyền sử dụng 149m2 đất có địa chỉ tại thôn B, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang do chị và anh K mua chung với anh Vũ Đức Đ, chị Lương Thúy H2 vào năm 2010 với giá khoảng hơn 200 triệu đồng với tỷ lệ mỗi bên một nửa, nên năm 2011 khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho ông V được số tiền 550 triệu đồng chị và anh K đã chia trả cho anh Đ, chị H số tiền 275 triệu đồng, nên chị và anh K chỉ còn lại số tiền là 275 triệu đồng. Số tiền 275 triệu đồng chị và anh K cùng sử dụng hết như sau:

- Trả cho mẹ đẻ chị là bà Giáp Thị H 50 triệu đồng vào tháng 5/2011 vì khi mua quyền sử dụng đất này do không có tiền, nên chị và anh K phải vay mẹ đẻ chị là bà H số tiền 50 triệu đồng.

- Mua sắm tài sản là xe máy và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như đã kê khai với tổng số tiền khoảng 80 triệu đồng vào năm 2011.

- Trả cho anh Đ, chị H 30 triệu đồng và 01 cây vàng trị giá là 49 triệu đồng vào ngày 03/6/2011 vì khi mua quyền sử dụng đất này do không có tiền, nên chị và anh K phải vay anh Đ, chị H số tiền 30 triệu đồng và 01 cây vàng vào ngày 27/3/2010.

- Chi phí khám chữa bệnh hiểm muộn con trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2013 với tổng số tiền hơn 100 triệu đồng. Chứng cứ chị cung cấp là: các sổ khám chữa bệnh, các phiếu siêu âm, Biên lai thu tiền phí lệ phí; phiếu theo dõi IUI, các phiếu xét nghiệm của Bệnh viện sản nhi Bắc Giang; Bệnh viện phụ sản Trung ương; Trung tâm chuẩn đoán y khoa Thái Hà - Hà Nội, Phòng khám chuyên khoa phụ sản Vạn Phúc và Phòng khám giáo sư Phương Mai vào các năm 2011, 2012, 2013. Đối với các phiếu thu tiền do thời gian đã lâu, nên không giữ được. Ngoài ra, quá trình chữa bệnh có nhiều lần mua thuốc, siêu âm hay tiêm thuốc tại các phòng khám tư nhân, điều trị bằng thuốc nam, thuốc bắc ở khắp mọi nơi đều của tư nhân nên không có hóa đơn chứng từ gì.

Vì vậy, tính đến thời điểm năm 2015 khi chị và anh K ly hôn thì số tiền 275 triệu đồng không còn, nên trong giấy cam kết ngày 06/10/2014 cũng không có số tiền này. Nay anh K yêu cầu chia đôi số tiền 550 triệu đồng chị không đồng ý.

Số tiền 275 triệu đồng trả anh Đ, chị H làm 02 lần (lần 1 ngày 03 tháng 6 năm 2011 trả 220 triệu đồng; lần 2 trả 55 triệu đồng vào khoảng cuối tháng 6/2011). Số tiền trả lần 1 là 220 triệu đồng hai bên có lập giấy tờ, anh K có biết nhưng không ký vì nghĩ vợ chồng chỉ cần một người ký là đủ còn lần trả số tiền 55 triệu đồng hai bên không viết giấy tờ gì. Chị có chứng cứ chứng minh việc mua chung đất với vợ chồng anh Đ, chị H và việc đã trả tiền bán đất cho anh Đ, chị H là giấy ủy quyền lập ngày 24/4/2010, xác nhận của chị H đã nhận số tiền 275 triệu

đồng và người làm chứng là ông Dương Ngọc T - là người đã bán đất cho chị, biết rõ việc chị và anh Đ, chị H mua chung đất. Ngoài ra, chị không có tài liệu chứng cứ gì khác để cung cấp.

Lý do diện tích đất nêu trên chị và anh K góp tiền mua chung với anh Đ, chị H, nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng tên chị và anh K vì các bên xác định mua đất này là để bán lại chứ không để sử dụng; anh Đ, chị H công tác ở Hà Nội, nên để thuận tiện cho việc giao dịch mua bán sau này anh Đ chị H đã có giấy ủy quyền viết tay cho chị và anh K đứng tên bìa đỏ. Giấy ủy quyền do chị H viết nhưng không công chứng, chứng thực.

Chị không đồng ý với yêu cầu của anh K về việc yêu cầu chị và mẹ đẻ là Giáp Thị H bồi thường số tiền 125.812.000đồng vì chị không sử dụng khoản tiền nào có được từ việc chuyển nhượng đất, cũng như không sử dụng khoản tiền chung nào của chị và anh K để góp hoặc đưa cho mẹ đẻ chị là bà Giáp Thị H để mua lô đất bà Lê Thị H, ông Lê Văn C. Việc mua diện tích đất này hoàn toàn là của bố mẹ đẻ chị, chị không liên quan gì. Chị không khi nào trả tiền mua diện tích đất này cho ông C, bà H, cũng như không đi làm thủ tục chuyển nhượng diện tích đất này với ông C, bà H.

Lý do chị có ghi giấy nhờ ông Vũ Quốc Đ là bố đẻ anh K thanh toán hộ tiền công thợ ở quê và đứng ra khất tiền công thợ vì mẹ đẻ chị ở xa (ở Hà Nội) nên không có mặt thường xuyên để giám sát việc xây nhà, do vậy mẹ chị thường nhờ chị trả tiền công thợ, tiền nguyên vật liệu hộ, còn việc chị nhờ ông Đ thanh toán tiền công thợ hộ vì các thợ xây nhà phần lớn ở quê gần nhà ông Đ, khi đó giữa hai bên gia đình chưa có xích mích gì, nên chị thay mẹ chị gửi tiền nhờ ông Đ thanh toán giúp.

Chị không đồng ý với yêu cầu của anh K về việc yêu cầu chị trả số tiền 10 triệu đồng và tiền lãi của số tiền này vì sau khi viết giấy ngày 07/10/2014 giữa chị và anh K đã có sự thỏa thuận và đi đến thống nhất số tiền 10 triệu đồng trong giấy ghi ngày 07/10/2014 chị không phải trả nữa nhưng do tin tưởng nên chị không yêu cầu anh K trả lại giấy này. Số tiền 10 triệu đồng không phải tiền chị vay anh K mà số tiền này là tiền chị và anh K đã tự thỏa thuận tại giấy cam kết ngày 06/10/2014 với nội dung: chị H trả cho anh K 30 triệu, anh K ra khỏi nhà và để lại toàn bộ các tài sản vật dụng trong gia đình như ti vi, tủ lạnh, máy giặt... cho chị quản lý, sử dụng. Do ngay tại thời điểm đó chị chỉ có 20 triệu đồng nên anh K yêu cầu chị phải viết giấy nhận nợ với nội dung vay của anh K số tiền 10 triệu đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Giáp Thị H, ông Nguyễn Hồng Th thống nhất trình bày:

Thời điểm năm 2010, khi vợ chồng K – H mua chung diện tích đất ở thôn B, xã T, thành phố B với anh Đ, chị H ông bà có cho vợ chồng K – H vay số tiền 50 triệu đồng. Do là quan hệ mẹ con, nên hai bên không viết giấy tờ gì. Số tiền 50 triệu đồng ông bà đưa trực tiếp cho H và K có biết việc vay tiền này. Đến tháng 5/2011 vợ chồng K – H đã trả đủ cho bà số tiền đã vay là 50 triệu đồng. Cả K và H cùng trực tiếp mang tiền đến trả cho bà. Do là quan hệ gia đình nên khi trả không viết giấy tờ gì.

Ngày 08/7/2011, bà có nhận chuyển nhượng lô đất thuộc thửa số 426 tờ bản đồ số 18, diện tích 90,0m² có địa chỉ tại cụm a, phường T, thị xã B (nay là thành phố B) của bà Lê Thị H, ông Lê Văn C ở thôn Ph, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Sau khi mua nhà đất này, tháng 4/2014 bà đã phá dỡ nhà cũ để xây nhà mới 02 tầng. Thời điểm này do thấy vợ chồng K – H vẫn phải đi thuê nhà ở, điều kiện kinh tế khó khăn nên ngày 06/9/2014, bà đã làm hợp đồng tặng cho con gái là Nguyễn Thị H nhà đất nêu trên. Tuy nhiên, ngay sau đó do thấy vợ chồng K - H mâu thuẫn căng thẳng, khó có khả năng đoàn tụ, nên bà không cho H nhà đất nêu trên nữa. Ông bà không đồng ý với yêu cầu bồi thường của anh K.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Đức Đ và chị Lương Thúy H2 trình bày:

Vợ chồng anh chị là bạn học cùng cấp 3 với chị H, qua đó mới biết anh K.

Khoảng năm 2010 anh chị có góp số tiền 122 triệu đồng mua chung quyền sử dụng 149m² đất có địa chỉ tại thôn B, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang của chủ đất là ông T với chị H, anh K theo thỏa thuận mỗi bên góp một nửa tiền, sau này nếu bán được thì chia đôi mỗi bên một nửa. Do điều kiện công việc ở xa nên anh chị có ủy quyền cho anh K – chị H đứng ra làm các thủ tục giao dịch, mua bán, trả tiền và đứng tên bì đỏ. Khi mua chung quyền sử dụng đất này anh chị có đến xem đất trước khi mua. Sau khi mua quyền sử dụng đất nêu trên anh chị có đến gặp ông T là chủ đất cũ để nhờ ông T làm thủ tục tách đôi thửa đất đã mua chung mục đích để tiện cho việc chuyển nhượng sau này, nhưng không tách được vì diện tích đất có bề ngang là 6m nên không đủ để tách làm 02 lô. Do vậy, anh chị đã nhờ ông T tìm khách mua đất hộ.

Năm 2011 do cần tiền nên anh chị và anh K – chị H thống nhất bán quyền sử dụng đất nêu trên. Tuy nhiên do bì đỏ đứng tên anh K chị H, nên mọi giao dịch chuyển nhượng đều do anh K chị H thực hiện, anh chị không biết người mua đất là ai chỉ biết sau khi bán đất chị H gọi điện thông báo bán được 440 triệu đồng và bảo anh chị đến lấy. Tại nhà anh K chị H (khi đó ở tập thể tỉnh đội Bắc Giang) anh K chị H đã đưa cho anh chị số tiền 220 triệu đồng. Khi nhận tiền anh chị có viết giấy nhận tiền và anh K có biết việc chia tiền bán đất này.

Mấy ngày sau khi nhận số tiền 220 triệu đồng do anh K chị H trả thì ông T (là chủ bán đất cho anh chị và anh K – chị H) gọi điện cho anh chị và nói cho ông T xin thêm 5 triệu đồng (tiền lộc) vì khi mua giá rẻ nhưng khi bán lại được giá cao hơn nhiều. Khi đó anh chị mới biết quyền sử dụng đất mua chung bán được giá là 550 triệu, nhưng vợ chồng K - H lại nói chỉ bán được 440 triệu đồng. Do vậy, anh chị đã nói chuyện với anh K chị H và đã được trả thêm 55 triệu đồng, khi trả không có giấy tờ gì. Do anh K – chị H không trung thực trong việc chia trả tiền bán đất mua chung nên tình cảm hai bên sút mẻ, hai gia đình không còn qua lại làm ăn gì với nhau nữa.

Khoảng tháng 3/2010 anh chị có cho anh K – chị H vay 01 cây vàng và 30 triệu đồng tiền mặt, mục đích vay như vợ chồng K – H nói là để mua chung đất với anh chị. Khi hỏi vay tiền và vàng thì cả K - H có mặt còn khi nhận tiền thì chỉ mình chị H nhận tiền. Số tiền này anh chị mang trực tiếp đến công cơ quan chị H để đưa cho chị H. Ngày 03/6/2011 anh K chị H đã trả anh chị số tiền 30 triệu đồng

và 01 cây vàng. Nay anh chị xác định không có quyền lợi gì liên quan đến anh chị K-H nên không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại biên bản làm việc ngày 11/8/2016 và ngày 20/12/2016 ông Dương Ngọc T (là người chuyển nhượng quyền sử dụng đất có địa chỉ tại T cho anh K – chị H) trình bày:

Khoảng năm 2010 ông có chuyển nhượng cho vợ chồng anh Vũ Đức K – chị Nguyễn Thị H quyền sử dụng 149m² đất có địa chỉ tại thôn B, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang nay là thành phố B. Thời điểm ông chuyển nhượng đất cho anh K chị H thì chỉ có anh K chị H đến làm thủ tục chuyển nhượng và giao tiền cho ông. Mọi thủ tục thanh toán, giao dịch với gia đình ông là do anh chị K - H đứng ra giao dịch, không giao dịch với anh chị Đ - H2; không giao dịch với ông Đ. Khi làm thủ tục chuyển nhượng và giao tiền không có mặt anh Đ chị H2. Ban đầu khi mua đất thì anh K chị H đề nghị ông bán cho 6m bề mặt để chia được 02 lô vì mua chung với người khác. Một thời gian sau khi đã làm được thủ tục sang tên bìa đỏ thì có vợ chồng anh Đ chị H2 đến nhận đất, đến nhờ ông làm thủ tục tách đôi thửa đất trên cho mỗi người một nửa. Do thửa đất này không đủ điều kiện để tách đôi nên anh Đ chị H2 và anh K chị H đã nhờ ông giới thiệu khách để bán. Đến lúc này ông mới biết anh chị K-H mua chung đất với anh Đ chị H2, ông chỉ biết anh chị Đ H2 quê ở T.

Tại biên bản làm việc ngày 17/11/2016 ông Nguyễn Quốc V (là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có địa chỉ tại xã T của anh K – chị H) trình bày:

Vào khoảng năm 2011 ông có mua 01 lô đất có địa chỉ tại thôn B, xã T, thành phố B của anh K chị H với giá 550 triệu đồng. Các lần giao dịch mua đất ông giao dịch với chị H còn anh K chỉ gặp 01 lần khi ký hợp đồng chuyển nhượng. Số tiền 550 triệu đồng ông đã trả đầy đủ cho chị H là người trực tiếp nhận, anh K không nhận tiền lần nào và cũng không có mặt lần nào. Các lần giao dịch chuyển nhượng đất và trả tiền ông chỉ giao dịch với chị H, anh K, không giao dịch với ai tên là Vũ Đức Đ, Lương Thúy H2.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2017/HNGĐ-ST ngày 27/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 163; Điều 256 Bộ luật dân sự. Điều 30, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Bác yêu cầu của anh Vũ Đức K về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị H chia tài sản chung sau khi ly hôn là số tiền 550 triệu đồng.

2. Buộc chị Nguyễn Thị H phải trả cho anh Vũ Đức K số tiền 10 triệu đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu của anh Vũ Đức K về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị H, bà Giáp Thị H bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 125.812.500 đồng.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 200.000đồng án phí DSST.

Anh Vũ Đức K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Vũ Đức K 10.276.312 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số AA/2010/003327 ngày 05/7/2016.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 10/4/2017 ông Vũ Quốc Đ là người đại diện theo ủy quyền của anh Vũ Đức K nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; nội dung kháng cáo: Một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý với việc Tòa án tuyên bác yêu cầu của anh Vũ Đức K về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị H chia tài sản chung sau ly hôn là số tiền 550.000.000đ

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Vũ Quốc Đ là người đại diện theo ủy quyền của anh Vũ Đức K không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Ông Đ đề nghị Tòa án buộc chị H phải chia đôi số tiền 550.000.000đ. Với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh K, ông đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để bảo đảm quyền lợi của người thứ 3.

Hội đồng xét xử công bố lời khai của các đương sự vắng mặt tại phiên tòa

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Vũ Đức K do ông Vũ Quốc Đ đại diện theo ủy quyền

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Vũ Quốc Đ là người đại diện theo ủy quyền của anh Vũ Đức K về việc buộc chị H phải chia đôi số tiền 550.000.000đ. Xét thấy: Ngày 12/3/2010 anh Vũ Đức K và chị Nguyễn Thị H kết hôn, đến tháng 7/2012 anh K và chị H thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố B. Đến tháng 12/2012 anh K và chị H về chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn lại. Tháng 3/2015 anh K và chị H thuận tình ly hôn lần thứ 2 tại Tòa án nhân dân thành phố B. Anh K trình bày tại lần ly hôn thứ 2: Về tài sản “Tôi và chị H đã tự thống nhất

thỏa thuận giải quyết xong, nên tôi không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ”. Nội dung trình bày này của anh K phù hợp với việc chị H xác định số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi vợ chồng ly hôn lần thứ 2 không còn; phù hợp với giấy cam kết ngày 6/10/2014 thể hiện chị H, anh K đã có sự phân chia tài sản chung của vợ chồng trước khi ly hôn lần thứ 2 và các bên đều thừa nhận đã thực hiện trên thực tế. Chị H, anh K thỏa thuận chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân phù hợp với khoản 1 Điều 39 Luật hôn nhân và gia đình. Nên việc ông Đ cho rằng việc thỏa thuận này vô hiệu theo Điều 42 Luật hôn nhân và gia đình là không có căn cứ.

[2] Qua các tài liệu có trong hồ sơ và các đương sự trình bày thì ngay sau khi anh K và chị H kết hôn có mua 149m² đất ở thôn B, xã T, thành phố B của ông Dương Ngọc T với giá khoảng hơn 200.000.000đ. Theo lời khai của ông T, sau khi đã làm thủ tục sang tên bìa đỏ thì có vợ chồng anh Đ, chị H đến nhận đất, đến nhờ ông làm thủ tục tách đôi thửa đất trên cho mỗi người một nửa. Do thửa đất này không đủ điều kiện để tách đôi nên anh Đ, chị H và anh K, chị H đã nhờ ông giới thiệu khách để bán; đến lúc này ông mới biết anh chị K- H mua chung đất với anh chị Đ H2. Xét thấy, do vợ chồng anh K, chị H mới kết hôn xong và mua đất ngay, nên việc chị H khai mua chung đất với anh Đ, chị H2 là có cơ sở. Mặt khác vợ chồng anh K, chị H chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông V được số tiền 550.000.000đ thì anh chị đã dùng số tiền trên để trả nợ và chi tiêu trong thời kỳ hôn nhân, đến nay không còn số tiền 550.000.000đ. Theo giấy cam kết ngày 6/10/2014 do anh K viết cũng không đề cập gì đến số tiền trên. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu này của anh K là có cơ sở.

[3] Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh Vũ Đức K do ông Vũ Quốc Đ là người đại diện theo ủy quyền. Cần giữ nguyên án sơ thẩm theo như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Ông Đ với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh K đề nghị hủy bản án sơ thẩm, nhưng không đưa ra được căn cứ theo quy định tại Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh K do ông Đ đại diện theo ủy quyền không được chấp nhận, nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Số tiền anh K đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được đối trừ.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Vũ Đức K do ông Vũ Quốc Đ là người đại diện theo ủy quyền. Giữ nguyên bản án sơ thẩm

Áp dụng các điều 30, 38, 39 và 40 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

Bác yêu cầu của anh Vũ Đức K về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị H chia tài sản chung sau khi ly hôn là số tiền 550.000.000đ

Về án phí phúc thẩm: Anh Vũ Đức K do ông Vũ Quốc Đ là người đại diện theo ủy quyền phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số: AA/2012/06170 ngày 10/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận anh K đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự .

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

Đã ký

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Như Hiền

Phạm Thị Minh Hiền

Lương Xuân Lộc